

Số: 01 /2026/QĐ-UBND Ninh Bình, ngày 06 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định tổ chức, hoạt động của lực lượng quản lý đô nhân dân trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đô điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2020/QH14;

Căn cứ Nghị Quyết số 202/2025/QH-15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đô điều;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2009/TT-BNN hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý đô nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đô điều và phòng, chống thiên tai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 716/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định tổ chức, hoạt động của lực lượng quản lý đô nhân dân trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tổ chức, hoạt động của lực lượng quản lý đô nhân dân trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành quy định tổ chức, hoạt động của lực lượng quản lý đô nhân dân trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường có đề; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VB và QLXL VPHC, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP và PCVP;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP3,4.

L/VP3/NN/2025/QĐ

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Dũng



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Tổ chức, hoạt động của lực lượng quản lý đề nhân dân
trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2026/QĐ-UBND)

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy định này quy định về cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí, chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý đề nhân dân và các nội dung khác có liên quan đến tổ chức và hoạt động của lực lượng quản lý đề nhân dân trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
- Các nội dung có liên quan đến tổ chức và hoạt động của lực lượng quản lý đề nhân dân không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ chức và hoạt động của lực lượng quản lý đề nhân dân trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Chương II **TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA** **LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ ĐỀ NHÂN DÂN**

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của lực lượng quản lý đề nhân dân

Cơ cấu tổ chức của lực lượng quản lý đề nhân dân thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Thông tư số 26/2009/TT-BNN hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý đề nhân dân; khoản 1 Điều 6 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đề điều và phòng, chống thiên tai.

Điều 4. Nhiệm vụ của nhân viên quản lý đề nhân dân

Nhân viên quản lý đề nhân dân thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại: khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 3 Thông tư số 26/2009/TT-BNN; khoản 2 Điều 6 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT.

Điều 5. Chế độ, nội dung báo cáo và trách nhiệm trong công tác báo cáo

1. Chế độ và nội dung báo cáo thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 Thông tư số 26/2009/TT-BNN và khoản 3 Điều 6 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT.

2. Nhân viên quản lý đề nhân dân chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước và pháp luật về việc phát hiện, báo cáo không kịp thời, không chính xác các vụ việc vi phạm, các diễn biến hư hỏng của công trình đề điều và các công trình khác có liên quan đến an toàn của công trình đề điều.

Điều 6. Chế độ chính sách đối với nhân viên quản lý đề nhân dân

1. Mức thù lao của nhân viên quản lý đề nhân dân là 0,5 mức lương cơ sở/người/tháng.

2. Nhân viên quản lý đề nhân dân được tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đề điều và hộ đề; được trang bị bảo hộ lao động để thực hiện nhiệm vụ và được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành trong trường hợp bị tai nạn khi thực hiện nhiệm vụ.

Điều 7. Nguồn kinh phí

Thù lao của lực lượng quản lý đề nhân dân do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Nguồn kinh phí duy trì hoạt động khác của lực lượng quản lý đề nhân dân theo quy định được bố trí từ ngân sách địa phương, Quỹ phòng chống thiên tai và các nguồn vốn khác (việc sử dụng quỹ phòng chống thiên tai thực hiện theo quy định của pháp luật).

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có đề

1. Thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT;

2. Lập dự toán thù lao của lực lượng quản lý đề nhân dân trong dự toán ngân sách hàng năm của xã, phường, gửi Sở Tài chính tổng hợp theo quy định;

3. Tổng hợp, xây dựng dự toán kinh phí duy trì hoạt động của lực lượng quản lý dê nhân dân (ngoài thù lao đối với lực lượng quản lý dê nhân dân) hàng năm; báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định từ nguồn hỗ trợ Quỹ phòng, chống thiên tai;

4. Cấp kinh phí và các chế độ khác theo quy định để chi trả cho hoạt động của lực lượng quản lý dê nhân dân từ nguồn kinh phí địa phương theo dự toán được phê duyệt;

5. Hàng năm, báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động, số kinh phí đã chi trả của lực lượng quản lý dê nhân dân về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định;

6. Tổng hợp báo cáo của nhân viên quản lý dê nhân dân và báo cáo cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và Hạt quản lý dê hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành dê điều mỗi tháng một lần.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức triển khai, phổ biến, hướng dẫn và đôn đốc kiểm tra thực hiện Quy định này.

2. Chỉ đạo các đơn vị chức năng của sở phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ dê điều và hộ dê cho lực lượng quản lý dê nhân dân. Chỉ đạo Hạt quản lý dê phối hợp với lực lượng quản lý dê nhân dân trong việc thường xuyên kiểm tra, tuần tra, canh gác bảo vệ dê điều thuộc địa bàn, tham gia xử lý sự cố dê điều.

3. Theo dõi, tổng hợp tình hình tổ chức, hoạt động của lực lượng quản lý dê nhân dân và đề xuất của các địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung và giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Quy định này.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí dự toán ngân sách hàng năm cho các xã, phường để chi trả thù lao của lực lượng quản lý dê nhân dân theo quy định./.